

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙 [별지 제2호의3서식] <신설 2020. 8. 25.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 2-3]

<Mẫu mới 2020. 8. 25.>

[] 등록확인서

[] Giấy xác nhận

[] 농업 đăng ký

[] Nông nghiệp [] 증명서

신청서

[] 어업 [] Giấy chứng nhận

Đơn đăng ký

[] Ngư nghiệp [] 등록말소확인서

[] Giấy xác nhận

huỷ đăng ký

※ 뒤쪽의 유의 사항을 읽고, 해당하는 내용 앞의 []에 √ 표시를 합니다.

(앞쪽)

※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý, cách điền đơn ở mặt sau và đánh dấu √ vào [] tương ứng.

(Mặt trước)

신청인 (개인) Người đăng ký (cá nhân)	성명 Họ tên	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh
		[] 경영주, [] 경영주 외 농어업인 [] Chủ doanh nghiệp, [] Nông dân, ngư dân không phải chủ doanh nghiệp	
	주소 Địa chỉ		연락처 Số điện thoại
신청인 (법인) Người đăng ký (pháp nhân)	법인명 Tên pháp nhân	대표자 Người đại diện	법인등록번호 Số đăng ký pháp nhân
	법인 주소 Địa chỉ pháp nhân		법인 연락처 Số điện thoại của pháp nhân
	성명 Họ tên	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	법인과의 관계 Quan hệ với pháp nhân
	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		신청인 연락처 Số điện thoại của người đăng ký
발급 대상 자 Đối tượng được cấp	성명 (법인명) Họ tên (Tên pháp nhân)		생년월일 (법인등록번호) Năm, tháng, ngày sinh (Số đăng ký pháp nhân)
	주소 (법인의 주사무소 소재지) Địa chỉ (Địa chỉ trụ sở chính của pháp nhân)		

Nội dung đăng ký	농업경영체 등록확인서 []통 Giấy xác nhận đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp [] bản	1. 경영주(법인인 경우에는 대표자) 변경이력 1. Lịch sử thay đổi chủ doanh nghiệp (người đại diện trong trường hợp là pháp nhân)	[]표시 []Thể hiện
		2. 경영주인 농업인 및 경영주 외 농업인 변경이력 2. Lịch sử thay đổi của người làm nông nghiệp là chủ doanh nghiệp và người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp	[]표시 []Thể hiện
		3. 농지 등 및 농작물 재배 3. Các loại đất nông nghiệp và hoạt động trồng trọt nông sản	[]삭제 필지 표시/ []전체 미표시 []Hiện thị thửa đã xóa bỏ/ []Không hiện thị tất cả
		4. 임야 및 임업경영 4. Đất rừng và kinh doanh lâm nghiệp	[]삭제 필지 표시/ []전체 미표시 []Hiện thị thửa đã xóa bỏ/ []Không hiện thị tất cả
		5. 가축·곤충 사육시설 및 사육규모 5. Cơ sở chăn nuôi gia súc, côn trùng và quy mô chăn nuôi	[]삭제 필지 표시/ []전체 미표시 []Hiện thị thửa đã xóa bỏ/ []Không hiện thị tất cả
		6. 정부보조·융자금 등 수령정보 6. Thông tin nhận trợ cấp, khoản vay của chính phủ, v.v.	[]표시 []Thể hiện
		7. 교육 이수 및 후계농업경영인 선정 현황 7. Tình hình hoàn thành đào tạo và lựa chọn người kinh doanh nông nghiệp kế nhiệm	[]표시 []Thể hiện
		8. 농업(임업)용 면세유류 배정량 8. Hạn ngạch xăng dầu miễn thuế phục vụ nông nghiệp (lâm nghiệp)	[]표시 []Thể hiện
	어업경영체 등록확인서 []통 Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp nưn nghiệp [] bản	1. 경영주(법인인 경우에는 대표자) 변경이력 1. Lịch sử thay đổi chủ doanh nghiệp (người đại diện trong trường hợp là pháp nhân)	[]표시 []Thể hiện
		2. 경영주인 어업인 및 경영주 외 어업인 변경이력 2. Lịch sử thay đổi của người làm ngư nghiệp là chủ doanh nghiệp và người làm ngư nghiệp không phải chủ doanh nghiệp	[]표시 []Thể hiện
3. 정부보조·융자금 등 수령정보 3. Thông tin nhận trợ cấp, khoản vay của chính phủ, v.v.		[]표시 []Thể hiện	
4. 교육 이수 및 후계어업경영인 선정 현황 4. Tình hình hoàn thành đào tạo và lựa chọn người kinh doanh ngư nghiệp kế nhiệm		[]표시 []Thể hiện	
농업경영체 증명서 []통 Giấy chứng minh tổ chức kinh doanh nông nghiệp [] bản			
농업경영체 등록말소확인서 []통 Giấy xác nhận huỷ đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp [] bản		어업경영체 등록말소확인서 []통 Giấy xác nhận huỷ đăng ký doanh nghiệp kinh doanh ngư nghiệp [] bản	
용도 및 목 적 Mục đích và nơi sử dụng	제출기관 Cơ quan nộp	[] 중앙행정기관, [] 지방자치단체, [] 공공기관, [] 농업협동조합 [] 기타() [] Cơ quan hành chính trung ương, [] Chính quyền địa phương, [] Tổ chức công, [] Hợp tác xã nông nghiệp [] Khác ()	
	제출용도 Mục đích nộp	예시) 유의 사항란 4번 참조 Ví dụ) Tham khảo mục số 4 Nội dung lưu ý	

신청인신 분증명 자료 Tài liệu chứng minh nhân thân của người đăng ký	☐ 주민등록증 • 외국인등록증 등 신분증, ☐ 위임장, ☐ 기타() ☐ Giấy tờ tùy thân như thẻ đăng ký cư trú, thẻ đăng ký người nước ngoài, v.v., ☐ Giấy ủy quyền, ☐ Khác ()
---	--

농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙」 제3조제5항, 제3조의2제3항, 제4조의3제5항 및 제4조

Theo khoản 5 Điều 3, khoản 3 Điều 3-2, khoản 5 Điều 4-3 và khoản 5 Điều 4-5 “Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông

☐ 농업경영체 ☐ Tổ chức kinh doanh nông nghiệp 의5제5항에 따라 ngư nghiệp”	☐ 등록확인서 ☐ Giấy xác nhận đăng ký ☐ 증명서 ☐ Giấy chứng nhận ☐ 등록말소확인서 ☐ Giấy xác nhận huỷ đăng ký	의 발급을 신청합니다. Tôi xin đăng ký cấp
---	--	-------------------------------------

년 월 일
 Năm tháng ngày

신청인
 Người đăng ký

(서명 또는 인)
 (Kí tên hoặc đóng dấu)

국립농산물품질관리원장 • 산림청장 또는 지방해양수산청장 귀하

Kính gửi **Viện trưởng Viện quản lý chất lượng nông sản quốc gia, Giám đốc Cục Lâm nghiệp hoặc Giám đốc Cục Đại dương và Thủy sản khu vực**

유의 사항
Nội dung lưu ý

1. 신청인은 신청인의 신분 증명을 위해 주민등록증 등 신분증명서를 제출해야 하며, 외국인인 경우에는 「출입국관리법」에 따른 외국인등록증을 제출해야 합니다.
1. **Người đăng ký phải xuất trình giấy tờ tùy thân như thẻ đăng ký cư trú để xác minh danh tính**, nếu là người nước ngoài, phải xuất trình thẻ đăng ký người nước ngoài theo “Luật Quản lý xuất nhập cảnh”.
2. 발급 대상자가 아닌 사람이 발급 신청을 하는 경우에는 별도의 증명 자료를 제출해야 합니다.
2. Trường hợp người không phải đối tượng cấp đăng ký cấp giấy xác nhận phải nộp các tài liệu chứng minh riêng.
3. 신청인이 신청내용의 각 항목에 "표시"를 선택하지 않을 경우 세부내역을 표시하지 않습니다.
3. **Nếu người đăng ký không chọn “Hiển thị” cho từng mục của đơn đăng ký thì thông tin chi tiết sẽ không được hiển thị.**
4. 제출용도는 **사용용도를 파악하여 향후 서류제출 간소화 추진 등을 위해 수집하는 자료로서 발급목적**을 정확히 작성합니다.
4. **Mục đích nộp nhằm xác định mục đích sử dụng, thể hiện chính xác mục đích cấp và là dữ liệu được thu thập nhằm đơn giản hóa việc nộp hồ sơ sau này.**
예) 농업인(조합원) 자격증명, 보조금 신청, 세금감면, 법인설립 또는 개인보관 등
Ví dụ) Chứng nhận người làm nông nghiệp (thành viên hợp tác xã), đăng ký trợ cấp, giảm thuế, thành lập pháp nhân hoặc lưu trữ cá nhân, v.v.